

Bản án số: 15/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 05 – 10 - 2017

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũ**

Các Thẩm phán: Ông **Mai Thiện Kế**

Ông Nguyễn Khánh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Nhân**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông **Nguyễn Văn Sạch**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 05 tháng 10 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2017/TLPT- HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2017 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 187/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số...../2017/QĐPT-HNGĐ ngày 25/9/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Hà Minh T**, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: đường N, ấp V, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Kiều T (Út K)**, sinh năm 1981(Có mặt).

Địa chỉ: ấp C, TT. M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Con chung: Cháu **Hà Thảo V**, sinh ngày 31/01/2008.

Địa chỉ: ấp C, TT. M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Hà Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Hà Minh T khởi kiện trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Kiều T cưới nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn. Đến năm 2008 thì ly hôn theo quyết định số 33/2008/QĐST-HNGĐ ngày 01/7/2008 của Tòa án nhân dân huyện M. Đến ngày 12/5/2015 thì ông và bà T đăng ký kết hôn lại tại

UBND thị trấn M. Sau khi đăng ký kết hôn lại vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 08 tháng. Trong thời gian chung sống do tính tình cũng như quan điểm sống không phù hợp nên thường phát sinh mâu thuẫn, đến đầu năm 2016 thì mâu thuẫn trầm trọng nên ông và bà T đã không còn chung sống với nhau cho đến nay. Ông thấy rằng đời sống chung vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nay nên ông yêu cầu ly hôn với bà T.

* Về con chung: Trong thời gian chung sống ông và bà T có 01 con chung là Hà Thảo V, sinh ngày 31/01/2008, hiện đang sống chung với bà T. Khi ly hôn nếu cháu V có nguyện vọng sống với bà T thì ông đồng ý nhường quyền nuôi con cho bà T, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu V trưởng thành. Nếu cháu V có nguyện vọng sống với ông thì ông đồng ý nuôi dưỡng.

* Tài sản chung: Không có.

* Tài sản riêng của ông có như sau:

+ Tiền gửi Ngân hàng: Trước khi kết hôn lại với bà T, ông có trúng 03 tờ vé số đặc biệt vào ngày 09/4/2015 của tỉnh An Giang. Đến ngày 10/4/2015 ông có đến đại lý vé số T lãnh tiền, trừ các khoản thuế và phí thì số tiền còn lại là 4.020.000.000 đồng. Ông và bà T đến đại lý vé số đổi tiền nhưng do ông không đem theo giấy chứng minh nhân dân nên ông nhờ bà T đứng tên làm thủ tục nhận thưởng giúp ông. Do đại lý vé số không đủ tiền mặt nên chuyển tiền theo giấy chứng minh nhân dân của bà T với số tiền 3.000.000.000 đồng và ông gửi tiền vào Ngân hàng N chi nhánh thành phố Sóc Trăng số tiền 3.000.000.000 đồng. Sổ tiết kiệm gửi lần đầu tiên là ngày 10/4/2015, sau 01 năm đáo hạn lại là ngày 11/5/2016. Sau đó phân thành hai sổ và số tiền còn lại như sau: Sổ tiết kiệm ngày 11/5/2016 là 1.000.000.000 đồng, thời hạn gửi 01 năm, rút lãi hàng tháng; Sổ tiết kiệm ngày 11/5/2016 là 700.000.000 đồng, thời hạn gửi 06 tháng, đến ngày 11/11/2016 thì bà T rút 60.000.000 đồng mà không hỏi ý kiến của ông. Hai sổ tiết kiệm trên hiện nay ông đang quản lý nhưng bà T đứng tên.

+ Xe mô tô SH biển số 83P2-XXXXX bà Nguyễn Thị Kiều T đứng tên, lúc mua 89.000.000 đồng, mua vào tháng 4/2015, tiền mua này do ông trúng số, chiếc xe này do bà T quản lý.

+ Khi vợ chồng không còn chung sống với nhau bà T đi có mang theo 01 lượng vàng 18k (gồm 03 bộ vòng ximen và 01 sợi dây chuyền), mua tháng 4/2015 trị giá 20.000.000 đồng.

Toàn bộ số tài sản trên là tài sản riêng của ông, do ông trúng số trước khi kết hôn lại với bà T mà có nên ông yêu cầu bà T làm thủ tục sang tên trả lại cho ông gồm tiền trong sổ tiết kiệm gửi tại ngân hàng là 1.640.000.000 đồng và 60.000.000 đồng mà bà T đã rút ra; 01 xe mô tô SH biển số 83P2-XXXXX bà Nguyễn Thị Kiều T đứng tên; 01 lượng vàng 18k (gồm 03 bộ vòng ximen và 01 sợi dây chuyền).

Hiện chiếc xe bà T trình bày là đã bán với giá 60.000.000 đồng và 01 lượng vàng 18k gồm 03 bộ vòng ximen, 01 sợi dây chuyền đã bán được 20.000.000 đồng thì ông thống nhất với giá này. Đối với xe và vàng thì ông yêu cầu bà T trả lại cho ông giá trị xe là 60.000.000 đồng và vàng giá trị 20.000.000 đồng.

* Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày:

Bà và ông Hà Minh T cưới nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn. Đến năm 2008 thì ly hôn theo quyết định số 33/2008/QĐST-HNGĐ ngày 01/7/2008 của Tòa án nhân dân huyện M. Đến năm 2010 thì vợ chồng hàn gắn về chung sống với nhau nhưng đến ngày 12/5/2015 mới đăng ký kết hôn lại tại UBND thị trấn M. Sau khi đăng ký kết hôn lại thì vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do ông T không chung thủy. Nay bà nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đồng ý ly hôn với ông Hà Minh T.

* Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông T có 01 con chung là Hà Thảo V, sinh ngày 31/01/2008, hiện đang sống chung với bà. Khi ly hôn bà yêu cầu được quyền nuôi con, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu V trưởng thành.

* Về phần tài sản:

+ Vào ngày 09/4/2015, ông T có trúng 03 tờ vé số đặc biệt của tỉnh An Giang. Sau khi thỏa thuận thì đến ngày 10/4/2015 bà và ông T đến đại lý vé số Tân P lãnh tiền, trừ các khoản thuế và phí thì số tiền còn lại là 4.020.000.000 đồng. Sau đó ông T cho riêng bà số tiền 3.000.000.000 đồng và bà gửi tiền vào Ngân hàng N chi nhánh thành phố Sóc Trăng số tiền 3.000.000.000 đồng. Sổ tiết kiệm gửi lần đầu tiên là ngày 10/4/2015, sau 01 năm đáo hạn lại là ngày 11/5/2016. Sau đó phân thành hai sổ tiết kiệm và số tiền còn lại như sau: Sổ tiết kiệm ngày 11/5/2016 là 1.000.000.000 đồng, thời hạn gửi 01 năm, rút lãi hàng tháng; Sổ tiết kiệm ngày 11/5/2016 số tiền gửi là 700.000.000 đồng, thời hạn gửi 06 tháng, đến ngày 11/11/2016 thì bà rút 60.000.000 đồng để trả tiền thức ăn nuôi tôm còn thiếu do bà và ông T có nuôi tôm chung. Hai sổ tiết kiệm trên hiện ông T đang giữ của bà.

+ Đối với xe mô tô SH biển số 83P2-XXXXX, mua năm 2015 do bà đứng tên, lúc mua 89.000.000 đồng, xe này bà mua từ nguồn tiền 03 tỷ đồng mà ông T cho riêng bà, chiếc xe này bà đã bán với giá 60.000.000 đồng để lấy tiền nuôi con, hiện nay số tiền này không còn.

+ Đối với 01 lượng vàng 18k (gồm 03 bộ vòng ximen và 01 sợi dây chuyền). Số vàng này bà mua từ mua từ nguồn tiền 03 tỷ đồng mà ông T cho riêng bà nhưng số vàng này bà đã bán được 20.000.000 đồng để lấy tiền nuôi con, hiện nay số tiền này không còn.

Toàn bộ số tài sản trên là do ông T cho riêng bà sau khi ông T nhận tiền trúng số. Nay bà không đồng ý trả lại tài sản theo như yêu cầu của ông T vì đây là tài sản riêng của bà.

+ Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện M thụ lý, giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số 33/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 7 năm 2017 đã quyết định như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điều 147; điểm g khoản 1 Điều 217, điểm c khoản 1 Điều 192; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 43; Điều 46; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; điểm b khoản 2 Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Minh T được quyền ly hôn với bà Nguyễn Thị Kiều T.

Về con chung: Đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết về nuôi con chung Hà Thảo V, sinh ngày 31/12/2007 của ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị Kiều T.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị Kiều T về việc cấp dưỡng nuôi con như sau: Ông Hà Minh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là chung Hà Thảo V, sinh ngày 31/12/2007 mỗi tháng 1.000.000 đồng. Phương thức cấp dưỡng: Cấp dưỡng hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng: Kể từ ngày tuyên án đến khi cháu Hà Thảo V đủ 18 tuổi.

Về phân tài sản: Tổng số tài sản chung của ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị Kiều T là 1.700.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng với số tiền gốc trong sổ tiết kiệm (trong đó số tiền 640.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm số AB 00003706834 ngày 11/11/2016; 1.000.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm số AB 00002933739 ngày 11/5/2016 và 60.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Kiều T đã rút ra). Số tiền này chia cho ông Hà Minh T 1.020.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trong sổ tiết kiệm tương ứng với số tiền gốc 1.020.000.000 đồng, chia cho bà Nguyễn Thị Kiều T 680.000.000 đồng, và tiền lãi phát sinh trong sổ tiết kiệm tương ứng với số tiền gốc 620.000.000 đồng.

Buộc ông Hà Minh T giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Kiều T bản chính sổ tiết kiệm số AB 00003706834 ngày 11/11/2016 số tiền gửi là 640.000.000 đồng và sổ tiết kiệm số AB 00002933739 ngày 11/5/2016 số tiền gửi là 1.000.000.000 đồng của Ngân hàng N chi nhánh thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng do bà Nguyễn Thị Kiều T đứng tên.

Buộc bà Nguyễn Thị Kiều T trả cho ông Hà Minh T số tiền gốc là 1.020.000.000 đồng và tiền lãi trong sổ tiết kiệm tương ứng với số tiền gốc 1.020.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kiều T được nhận số tiền 680.000.000 đồng (trong đó có số tiền 60.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị Kiều T đã rút ra từ sổ tiết kiệm trước đó và 620.000.000 đồng hiện đang trong sổ tiết kiệm) và tiền lãi phát sinh trong sổ tiết kiệm tương ứng với số tiền gốc 620.000.000 đồng.

Địa điểm giao nhận tiền và sổ tiết kiệm: Tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10 tháng 8 năm 2017, nguyên đơn ông T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phân tài sản. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm công nhận toàn bộ số tiền 1.700.000.000đ cùng tiền bà T bán xe 60.000.000đ, bán vàng 20.000.000đ là tài sản riêng của ông. Lý do:

+ Số tiền 1.700.000.000đ là tiền ông trúng vé số ngày 9/4/2015 là trước thời gian kết hôn lại với bà T (ngày 12/5/2015) nhưng do khi đi lãnh thưởng ông không mang theo Chứng minh nhân dân mà đại lý vé số Tấn P không đủ tiền mặt nên ông phải nhờ Chứng minh nhân dân của bà T cho đại lý chuyển tiền trúng thưởng còn lại là 3.000.000.000đ qua Ngân hàng N chi nhánh thành phố Sóc Trăng. Từ đó khi ông gửi

tiết kiệm số tiền này thì bà T buộc phải đứng tên người gửi nhưng sổ tiết kiệm thì do ông giữ.

+ Hàng tháng rút tiền lãi hoặc ông cần tiền sử dụng vào công việc riêng thì ông cùng bà T đến Ngân hàng rút, chứ bà T không giữ sổ và cũng không được quyền rút lãi hoặc rút tiền gửi khi chưa được ông yêu cầu.

+ Số tiền mua xe SH và mua vòng vàng là từ số tiền mặt ông nhận là 1.020.000.000đ chứ không phải từ số tiền 3.000.000.000đ như bà T trình bày, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của bà T là không chính xác.

Ngày 03/10/2017 nguyên đơn ông Hà Minh T bổ sung chứng cứ: tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét các tin nhắn của bà T thừa nhận tất cả tài sản cũng như tiền là do ông trúng số mà có; bà T giả vờ về chung sống với ông để chiếm đoạt tài sản, bà T tự động đi đến Ủy ban nhân dân thị trấn M đăng ký kết hôn, sau đó đem về cho ông ký, ông không có đăng ký kết hôn; Tòa án cấp sơ thẩm đã phong tỏa hai sổ tiết kiệm nhưng khi tuyên án lại không hủy phong tỏa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đơn bổ sung chứng cứ. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành theo pháp luật tố tụng, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ngày 25/9/2017 ông Hà Minh T được Tòa án triệu tập để xét xử nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Minh T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Minh T với bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T là loại kiện hôn nhân và gia đình về việc “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”, nên Tòa án nhân dân huyện M thụ lý, xét xử sơ thẩm là đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm thì nguyên đơn ông Hà Minh T chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản đối với số tiền 1.700.000.000đ và số tiền bà T bán xe 60.000.000đ, bán vàng 20.000.000đ yêu cầu xác định lại là tài sản riêng của ông. Ngày 03/10/2017 nguyên đơn ông Hà Minh T bổ sung chứng cứ: tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét các tin nhắn của bà T thừa nhận tất cả tài sản cũng như tiền là do ông trúng số mà có; bà T giả vờ về chung sống với ông để chiếm đoạt tài sản, bà T tự động đi đến Ủy ban nhân dân thị trấn M đăng ký kết hôn, sau đó đem về cho ông ký, ông không có đăng ký kết hôn; Tòa án cấp sơ thẩm đã phong tỏa hai sổ tiết kiệm nhưng khi tuyên án lại không hủy phong tỏa.

Đối với các vấn đề về xác định số tài sản chung của ông T và bà T là 1.700.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng với số tiền gốc trong sổ tiết kiệm (trong đó số tiền 640.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm số AB 00003706834 ngày 11/11/2016;

1.000.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm số AB 00002933739 ngày 11/5/2016 và 60.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Kiều T đã rút ra) cũng như về quan hệ hôn nhân, về con chung, nợ chung sau khi xét xử sơ thẩm thì các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét lại.

[2] Xét kháng cáo của ông T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định số tiền 1.700.000.000đ cùng với số tiền bà T bán xe 60.000.000đ, bán vàng 20.000.000đ là tài sản riêng của ông, do ông trúng vé số ngày 9/4/2015 là trước thời gian kết hôn lại với bà T (ngày 12/5/2015).

[2.1] Nhận thấy, đối với số tiền 1.700.000.000đ, ông T cho là ông nhờ bà T đứng tên hộ ông vì khi đi nhận tiền trúng thưởng vé số ở Đại lý vé số Tấn P ông quên đem chứng minh nhân dân, đồng thời do Đại lý vé số không đủ tiền mặt nên ông phải nhờ chứng minh nhân dân của bà T để Đại lý vé số Tấn P chuyển tiền trúng thưởng 3.000.000.000đ qua Ngân hàng N chi nhánh thành phố Sóc Trăng. Từ đó khi ông gửi tiết kiệm số tiền này thì bà T buộc phải đứng tên người gửi nhưng sổ tiết kiệm thì do ông giữ. Tuy nhiên, sau khi gửi số tiền trên vào ngân hàng, sau nhiều lần rút lãi và gửi đáo hạn lại số tiền này thì ông T vẫn để bà T đứng tên hai sổ tiết kiệm mà không điều chỉnh lại đứng tên cá nhân ông, hàng tháng rút tiền lãi hoặc cần tiền sử dụng vào công việc gì thì ông cùng bà T đến Ngân hàng rút tiền, những điều này chứng tỏ ông T có ý chí coi số tiền này là tài sản chung của vợ chồng cùng quản lý sử dụng, chứ không phải là tài sản riêng của cá nhân ông T, nên việc ông T yêu cầu xác định toàn bộ số tiền 1.700.000.000đ là tài sản riêng của ông là không có cơ sở.

[2.2] Đối với xe mô tô hiệu SH biển số 83P2-XXXXX do bà Nguyễn Thị Kiều T đứng tên và 01 lượng vàng 18k (gồm 03 bộ vòng ximen và 01 sợi dây chuyền) thì ông T và bà T đều thừa nhận là mua từ nguồn tiền do ông T trúng số mà có. Tuy nhiên ông T trúng số vào tháng 4/2015 (trong khi ông T và bà T đăng ký kết hôn lại vào ngày 12/5/2015), như vậy là trước thời điểm đăng ký kết hôn lại thì ông T đã mua xe để bà T đứng tên và mua vàng là nữ trang (vòng ximen và 01 sợi dây chuyền) để bà T quản lý, sử dụng. Trong thời gian sau khi kết hôn lại thì ông T cũng không yêu cầu bà T sang tên chủ sở hữu xe mô tô trên lại cho ông T hay đòi lại 01 lượng vàng 18k trên, bà T khi quản lý sử dụng các tài sản trên thì đã bán để nuôi con chung của ông bà thì ông T cũng không phản đối, đến khi phát sinh tranh chấp thì ông T mới đặt vấn đề về chiếc xe và vàng trên ra, như vậy thể hiện ông T đã tặng cho bà T số tài sản này trước khi kết hôn lại, nên đây là tài sản riêng của bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nên ông T yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định trả giá trị xe là 60.000.000 đồng và giá trị vàng là 20.000.000 đồng là tài sản riêng của ông và buộc bà T hoàn trả là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Ngoài ra, ông T kháng cáo cho là các tài sản 1.700.000.000đ cùng tiền bà T bán xe 60.000.000đ, bán vàng 20.000.000đ là tài sản riêng của ông nhưng ông cũng không cung cấp thêm được chứng cứ gì mới chứng minh số tài sản trên trên là tài sản riêng của ông.

Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy tại giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính) giữa ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị Kiều T vào ngày 12/05/2015 tại UBND thị trấn M phần chữ ký người vợ không có ký tên. Do đó vào ngày 02/10/2017 Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xác minh về việc đăng ký kết hôn giữa ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị Kiều T. Qua kết quả xác minh khẳng định

ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị Kiều T vào ngày 12/05/2015 cả hai người cùng đến UBND thị trấn M đăng ký kết hôn và đã ký vào sổ gốc tại sổ số 70/2015, quyển số 01/2015 (có pho to đính kèm bản gốc). Việc các đương sự ký vào sổ gốc đăng ký kết hôn ngày 12/05/2015 là đã hoàn thành việc đăng ký kết hôn; Còn đối với giấy chứng nhận kết hôn bà T không ký tại UBND thị trấn M là do sơ sót, bà T có thể ký bổ sung bất kỳ lúc nào cũng được. Hơn nữa tại đơn khởi kiện ngày 20/12/2016 chính ông Hà Minh T đã thừa nhận: Tôi và chị Nguyễn Thị Kiều T có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn được Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 12/05/2015. Hôn nhân của chúng tôi là do hai bên tự nguyện đến với nhau, thời gian đầu chúng tôi chung sống được êm ấm hạnh phúc, đến khoảng 06 tháng sau thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên chúng tôi không còn sống chung với nhau (Bút lục số 01). Do đó việc ông Hà Minh T nại ra không có đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị Kiều T vào ngày 12/05/2015 là hoàn toàn không có cơ sở.

Cho nên kháng cáo và bổ sung chứng cứ của ông Hà Minh T là không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Qua những phân tích như đã nêu trên, xét đề nghị của của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, tại bản án số 32/2017/HNGĐ-ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng không tuyên xử lý công văn số 02/2017/CV.TA ngày 10/01/2017 về việc phong toả tài khoản tại Ngân hàng N chi nhánh thành phố Sóc Trăng, đối với 02 sổ tiết kiệm: Số AB 00002933739 và sổ tiết kiệm số AB 00003706834 cùng do bà Nguyễn Thị Kiều T, địa chỉ: ấp Chợ Cũ, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, số chứng minh thư 365518690 đứng tên. Tòa án cấp sơ thẩm không xử lý công văn nêu trên để đảm bảo thi hành án là thiếu sót, cấp phúc thẩm bổ sung và nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo là ông Hà Minh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Minh T.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 32/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên án về phần chia tài sản như sau:

Tổng số tài sản chung của ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị Kiều T là 1.700.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng với số tiền gốc trong sổ tiết kiệm (trong đó số tiền 640.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm số AB 00003706834 ngày 11/11/2016; 1.000.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm số AB 00002933739 ngày 11/5/2016 và 60.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Kiều T đã rút ra). Số tiền này chia cho ông Hà Minh T

1.020.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trong sổ tiết kiệm tương ứng với số tiền gốc 1.020.000.000 đồng, chia cho bà Nguyễn Thị Kiều T 680.000.000 đồng, và tiền lãi phát sinh trong sổ tiết kiệm tương ứng với số tiền gốc 620.000.000 đồng.

Buộc ông Hà Minh T giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Kiều T bản chính sổ tiết kiệm số AB 00003706834 ngày 11/11/2016 số tiền gửi là 640.000.000 đồng và sổ tiết kiệm số AB 00002933739 ngày 11/5/2016 số tiền gửi là 1.000.000.000 đồng của Ngân hàng N chi nhánh thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng do bà Nguyễn Thị Kiều T đứng tên.

Buộc bà Nguyễn Thị Kiều T trả cho ông Hà Minh T số tiền gốc là 1.020.000.000 đồng và tiền lãi trong sổ tiết kiệm tương ứng với số tiền gốc 1.020.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kiều T được nhận số tiền 680.000.000 đồng (trong đó có số tiền 60.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị Kiều T đã rút ra từ sổ tiết kiệm trước đó và 620.000.000 đồng hiện đang trong sổ tiết kiệm) và tiền lãi phát sinh trong sổ tiết kiệm tương ứng với số tiền gốc 620.000.000 đồng.

Địa điểm giao nhận tiền và sổ tiết kiệm: Tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Công văn số 02/2017/CV.TA ngày 10/01/2017 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng, về việc phong tỏa tài khoản tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh thành phố Sóc Trăng hết hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (05/10/2017).

2. Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo ông Hà Minh T phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005399 ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng, như vậy ông T đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Các phần khác của án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hiệu lực Bản án phúc thẩm: Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THA.DS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Văn Dũ

